

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 622/2024/DS-PT

Ngày: 19-12-2024

V/v tranh chấp: “Chia thừa kế”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy;

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thành - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 386/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp “Chia thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 181/2024/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 398/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1951 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp N, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

1.2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1947 (có mặt);

Địa chỉ: Số F T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1950 (có mặt);

Địa chỉ: Số H H, khu phố L, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1950 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Ngọc S, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: Số A N, khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Bà Phạm Thị P, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số B Ấp F, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện ủy quyền: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1978 (có mặt);

Địa chỉ: Số H, ấp D, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 19/11/2024).

3.3. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1978 (có mặt);

Địa chỉ: Số H, ấp D, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh;

Chỗ ở hiện nay: Ấp L, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

3.4. Ông Phạm Ngọc T1, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

3.5. Bà Nguyễn Thị Bạch T2, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số E đường A, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: Số E, đường K, Tổ 10, Ấp E, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Trung Anh H, sinh năm 1992 (có mặt);

Địa chỉ: A L, Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 22/11/2024).

3.6. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1945 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang;

3.7. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1956 (có đơn đề nghị vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

3.8. Anh Trần Thanh T3, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Anh Trần Thanh T4, sinh năm 1988 (có đơn đề nghị vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

3.10. Anh Phạm Vĩnh T5, sinh năm 1979 (có đơn đề nghị vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

3.11. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: T, Khu phố A, Phường A, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Văn L - Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

3.12. Ông Phạm Văn B1, sinh năm 1938;

Địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang (có đơn đề nghị vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị N; bị đơn Trần Văn Đ1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Bạch T2, Trần Ngọc S, Phạm Thị T, Phạm Ngọc T1, Phạm Thị P, Trần Thị N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

**** Theo đơn khởi kiện ngày 16/9/2021 và quá trình tố tụng các nguyên đơn trình bày:***

Cha mẹ của các bà là cụ Trần Văn V (D), sinh năm 1912 - chết năm 1966 và cụ Nguyễn Thị H1, sinh năm 1910 - chết ngày 28/3/2003. Cha mẹ các bà có 10 người con. Trong đó có 03 người chết gồm bà B2 (Không rõ họ tên, năm sinh, năm chết), chết lúc 23 tuổi, không có chồng con; ông Đ2 chết lúc 5 tuổi; ông M sinh năm 1943, chết năm 1967, không có vợ con.

Hai người chết có con gồm: Bà Trần Thị T6 sinh năm 1940, chết năm 1988, có 04 người con: 1/ Trần Ngọc S; 2/ Phạm Thị P; 3/ Phạm Thị T; 4/ Phạm Ngọc T1. Bà Trần Thị K (T) chết, có 01 người con tên Nguyễn Thị Bạch T2.

Những người con hiện còn sống gồm: 1/ Nguyễn Thị C, 2/ Trần Thị N1, 3/ Nguyễn Thị N, 4/ Nguyễn Thị Đ, 5/ Trần Văn Đ1.

Khi còn sống cha mẹ các bà có tạo lập các thửa đất gồm: Phần đất diện tích đất lúa 804 m², thuộc thửa số 573, tờ bản đồ BDC1. Phần đất diện tích đất lúa 727 m², thuộc thửa số 575, tờ bản đồ BDC1. Phần đất diện tích đất lúa 3410 m², thuộc thửa số 582, tờ bản đồ BDC1. Phần đất diện tích đất ONT + CLN 2875 m² đất, thuộc thửa số 874, tờ bản đồ BDC1, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00170 ngày 25/12/1997, các thửa đất tại ấp H, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang. Cha mẹ các bà chết không để lại di chúc.

Sau khi cha mẹ chết ông Đ1 tự ý đăng ký toàn bộ các thửa đất sang cho ông đứng tên không có sự đồng ý của các đồng thừa kế. Do đó, các bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn Đ1 có nghĩa vụ chia và trả lại cho các bà mỗi người 1/7 phần di sản của cha mẹ các bà để lại như nêu trên.

**** Theo bản tự khai, quá trình tố tụng ông Trần Văn Đ1 trình bày:***

Ông không đồng ý chia đất theo yêu cầu của các đồng nguyên đơn, lý do thửa đất 874, diện tích 2875 m² đất thổ quả là của ông nội ông để lại cho chú ông là cụ Trần Văn C1 (sinh năm 1918, chết năm 1997), cụ C1 không có vợ con, sống với ông Đ1, ông Đ1 phụng dưỡng đến cuối đời nên cụ C1 cho lại đất ông Đ1. Cụ Trần Văn D là con trai trưởng nên khi lập gia đình ông nội ông cho cất nhà ở riêng kế bên nhà ông nội. Do chị dâu em chồng (Mẹ ông và ông C1)

không thuận nhau nên khi bà N1 cất nhà ở riêng mẹ ông đã bán lại nhà và phần đất của mẹ với giá 05 chỉ vàng cho ông Đ1 vào khoảng năm 1984, 1985. Đối với phần đất lúa 7000 m², sau giải phóng, khi bình quân nhân khẩu chỉ xét duyệt cấp đất cho người có mặt, lúc đó hộ ông gồm mẹ ông, bà N1 và vợ ông Phạm Thị B, các con ông: Trần Thanh T3, Trần Thanh T4, Phạm Vĩnh T5.

Năm 1984, 1985 bà N1 đã mua đất cất nhà ở riêng và lấy 2000m² đất liền kề với thửa 582 vì bà cho rằng đây là đất bà được nhà nước cấp, phần đất còn lại được nhà nước bình quân nhân khẩu là 4941m² là của mẹ ông, ông và các con ông. Trong đó khi cấp đất có chiếu cố gia đình liệt sĩ như vậy phần đất của mẹ ông không còn bao nhiêu đất.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Bà Phạm Thị B, anh Trần Thanh T3, anh Trần Thanh T4, anh Phạm Vĩnh T5 là vợ và con ông Đ1 có trình bày tại các bản tự khai có nội dung như lời khai ông Đ1.

Chị Phạm Thị P, chị Phạm Thị T trình bày tại bản tự khai ngày 31/12/2023 và ngày 25/4/2024 với nội dung các chị thống nhất với lời khai của các nguyên đơn, bị đơn về họ tên, năm sinh, năm chết và những người con của cụ H1, cụ V, các chị chỉ biết ông bà ngoại có để lại nhà và đất, nhưng không biết diện tích cụ thể từng thửa và từng loại đất.

Bà Trần Thị N1 không có trình bày ý kiến.

Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã G (Nay là thành phố G) có Công văn số 253/CNVPĐKĐĐ ngày 07/5/2024 có nội dung là các thửa đất 573, 575, 582 tờ bản đồ BDC1, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00170/HR/QSDĐ ngày 25/12/1997 cho hộ ông Trần Văn Đ1 đủ điều kiện để tiếp tục gia hạn thời hạn sử dụng đất theo Luật đất đai.

*** Tại phiên tòa:** Các nguyên đơn yêu cầu các thửa đất 573, diện tích 804m², đất L và thửa đất 575, diện tích 727m², đất lúa không còn nên không yêu cầu chia. Thửa đất 874, diện tích khi được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2875 m², đất T+Q, đã thu hồi ngày 04/4/2014, diện tích 1744m² làm cầu M, chuyển nhượng cho ông Phạm Ngọc T1 ngày 26/7/2018 diện tích 359,5 m² (Thửa mới 659), diện tích còn lại 771,5m² (Thửa đất mới 661); trong đó có 200 m² đất ONT và 571,5 m² đất CLN. Thửa đất 582, diện tích 3410m² đất lúa, đo đạc thực tế 3296,8m². Các nguyên đơn yêu cầu lấy diện tích đất 771,5m² tại thửa đất 874 và 3296,8m² tại thửa đất 582 chia cho 07 kỷ phần thừa kế, các nguyên đơn yêu cầu mỗi người hưởng một phần bằng đất hoặc bằng giá trị.

Bà N1 thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn về tất cả các nội dung.

*** Bản án dân sự sơ thẩm số:** 181/2024/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 5; khoản 5 Điều 26; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn.

Chia cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C mỗi người một kỷ phần thừa kế là 14,28 m² đất ONT (T); 40,82m² đất CLN (Q) và 235,48 m² đất LUC (L). Được nhận bằng giá trị mỗi kỷ phần là 484.908.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi bốn triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng*).

Tạm giao ông Trần Văn Đ1 quản lý các kỷ phần thừa kế của bà Trần Thị N1, Trần Thị T6 (Thừa kế thế vị Trần Ngọc S, Phạm Thị P, Phạm Thị T, Phạm Ngọc T1), bà Trần Thị K (Thừa kế Nguyễn Thị Bạch T2) mỗi kỷ phần thừa kế là 14,28 m² đất ONT (T); 40,82m² đất CLN (Q) và 235,48 m² đất LUC (L).

Ông Trần Văn Đ1 được quyền sử dụng diện tích đất là di sản của cụ V, phần đất trong hộ của ông Đ1, kỷ phần thừa kế của ông Đ1 và diện tích đất 03 kỷ phần thừa kế của bà Đ, bà C, bà N là 157,16 m² đất ONT (T); 448,66m² đất CLN (Q) và 2590,36 m² đất LUC (L). Tại các thửa 661 (Thửa cũ 874) và thửa 582, cùng tờ bản đồ số 07 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00170 ngày 25/12/1997 cấp cho hộ ông Trần Văn Đ1.

Ông Trần Văn Đ1 có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C mỗi người giá trị 01 kỷ phần thừa kế là 484.908.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi bốn triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng*). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu ông Trần Văn Đ1 chậm thi hành khoản tiền nêu trên thì ông Đ1 còn phải nộp khoản tiền lãi chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả cho đến khi hoàn tất số nợ.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Ngọc T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu độc lập của anh T1.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu độc lập của chị P.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu độc lập của chị T.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chia di sản thừa kế cho bà T6 và anh S được chia một phần bằng tiền.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Bạch T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chia di sản thừa kế cho bà T6 và chị T2 được chia một phần bằng tiền.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, nguyên đơn Nguyễn Thị C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, nguyên đơn Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, nguyên đơn Nguyễn Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị N1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà N1.

Ngày 15 tháng 7 năm 2024, bị đơn Trần Văn Đ1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm:

Ngày 17/10/2024 nguyên đơn Nguyễn Thị Đ có đơn rút yêu cầu kháng cáo.

Cùng ngày 12/8/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Phạm Ngọc T1, Phạm Thị T, Phạm Thị P, Trần Thị N1 có đơn xin rút kháng cáo.

Ngày 19/8/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc S có đơn xin rút yêu cầu kháng cáo.

Ngày 10/8/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Bạch T2 có đơn xin rút yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Nguyễn Thị C và Nguyễn Thị N rút yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn Trần Văn Đ1 thay đổi yêu cầu kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm: Ông đồng ý chia thừa kế cho bà C và bà N theo kỹ phần thừa kế, theo diện tích đất như bản án sơ thẩm nhưng chỉ đồng ý giao đất, không đồng ý giao giá trị bằng tiền; đồng thời yêu cầu xem xét cho ông miễn tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, do cấp sơ thẩm chưa tiến hành làm rõ về nguồn gốc đất cũng như về di sản thừa kế là QSD đất của cụ H1 chết để lại; chưa xác minh làm rõ để đưa ông B1 chồng bà T6 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; chưa xem xét miễn, giảm án phí dân sự đối với ông Trần Văn Đ1 vì ông Đ1 là người cao tuổi nên đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Do đề nghị hủy án sơ thẩm nên chưa xem xét đến nội dung kháng cáo của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm do các đương sự: Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Đ, Trần Văn Đ1, Nguyễn Thị Bạch T2, Trần Thị N1, Phạm Thị P, Phạm Thị T, Phạm Ngọc T1 và Trần Ngọc S nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại các điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết, Tòa án sơ thẩm xác định tranh chấp “Chia thừa kế” là đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vụ án thuộc phạm vi xem xét giải quyết của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị B, Trần Thanh T4, Phạm Vĩnh T5, Phạm Văn B1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác là Trần Thanh T4 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị C và Nguyễn Thị N rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Văn Đ1:

Ông Đ1 thay đổi yêu cầu kháng cáo từ yêu cầu hủy án sơ thẩm thành sửa án sơ thẩm: Ông đồng ý chia thừa kế cho bà C, bà N, bà Đ theo kỹ phần thừa kế, theo diện tích đất như án sơ thẩm đã tuyên nhưng chỉ đồng ý giao đất, không đồng ý giao giá trị là tiền. Xét việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của ông Đ1 là không vượt quá phạm vi yêu cầu kháng cáo ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về di sản thừa kế: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị N yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ là ông Trần Văn V (Đ1), sinh năm 1912 (chết năm 1966) và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1910 (chết năm 2003). Di sản gồm:

Phần đất lúa diện tích 804m², thuộc thửa số 573, tờ bản đồ số BDC1, tọa lạc ấp H, xã B, thị xã G;

Phần đất lúa diện tích 727m², thuộc thửa số 575, tờ bản đồ số BDC1, tọa lạc ấp H, xã B, thị xã G;

Phần đất lúa diện tích 3.410m², thuộc thửa số 582, tờ bản đồ số BDC1, tọa lạc ấp H, xã B, thị xã G;

Phần đất ONT + CLN diện tích 771,5m², thuộc thửa số 661, tờ bản đồ số 7 (một phần thửa 874 cũ sau khi bị thu hồi, tờ bản đồ số BDC1), tọa lạc ấp H, xã B, thị xã G.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chỉ yêu cầu chia di sản của ông V, bà H1 là thửa đất số 582, diện tích thực tế 3.296,8m², loại đất lúa; thửa đất số 661, diện tích 771,5m², loại đất ONT + CLN (thửa cũ 874 sau khi bị thu hồi và chuyển nhượng cho anh Phạm Ngọc T1) nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét trong phạm vi thay đổi yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là có căn cứ.

Xét về nguồn gốc đất, căn cứ vào hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông Đ1 ngày 25/12/1997, các thửa đất 582 và 874 có nguồn gốc của cha mẹ để lại thừa kế cho ông Đ1 (bút lục 63-75). Tuy vậy, vào thời điểm ông Đ1 đi đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/10/1997, ông V đã mất, không để lại di chúc nên ông Đ1 đi đăng ký kê khai quyền sử dụng thửa đất 874 mà không có ý kiến của các đồng thừa kế là trái với quy định của pháp luật. Bởi lẽ, tại thời điểm xác lập quyền sử dụng đất cho ông Đ1 đã phát sinh quyền thừa kế đối với tài sản của ông V là thửa đất 874, loại đất ONT + CLN. Như vậy, thửa đất 661 là tài sản chung của vợ chồng ông V, bà H1, phần của mỗi người là 1/2. Tuy vậy, đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện, thời hiệu chia di sản thừa kế của ông V đã hết nên di sản thuộc người quản lý di sản là ông Đ1 như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ và 1/2 khối tài sản còn lại là di sản của bà H1.

Đối với thửa đất 582, loại đất lúa: Vào thời điểm mở thừa kế của ông V là ngày 14/11/1990, Luật đất đai năm 1987 đang có hiệu lực pháp luật không quy định đất đai là di sản thừa kế (Điều 3, Điều 49 Luật đất đai 1987). Bởi lẽ, Điều 6 Quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, ban hành kèm theo Nghị định số 64-CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ thì “Đối tượng giao đất nông nghiệp để sử dụng ổn định lâu dài là nhân khẩu nông nghiệp thường trú tại địa phương...”. Vào thời điểm ông Đ1 được cấp quyền sử dụng đất ngày 25/12/1997, ông V đã mất nên không phải là đối tượng được giao đất. Do đó, thửa đất 582 không phải là di sản của ông V.

Theo hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông Đ1 ngày 25/12/1997, thửa đất 582 được cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn Đ1. Tại thời điểm ngày

25/12/1997, thành viên hộ ông Đ1 gồm: ông Trần Văn Đ1, bà Nguyễn Thị H1 (bút lục 114) nên thừa đất 582, diện tích 3.296,8m², loại đất lúa là tài sản chung của ông Đ1, bà H1. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của bà H1 là 1/2 thừa đất 582 là có căn cứ.

Ông Đ1 cho rằng, nguồn gốc đất tranh chấp là của chú ông là ông Trần Văn C1 để lại, riêng mẹ ông thì bán căn nhà gắn liền với đất cho ông giá 05 chỉ vàng 24k nhưng ông không có chứng cứ chứng minh và mâu thuẫn với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là đơn xin đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/10/1997.

Về người thừa kế: Căn cứ vào sự thống nhất của đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định người thừa kế theo pháp luật của bà H1 là 07 người và chia di sản làm 7 phần là có căn cứ. Các nguyên đơn đều có nơi cư ngụ ổn định nên Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế cho nguyên đơn và các đồng thừa kế khác của bà H1 bằng giá trị theo Chứng thư thẩm định giá ngày 30/8/2023 là phù hợp với quy định của pháp luật.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét phần công sức gìn giữ quản lý di sản cho ông Đ1 là có căn cứ, bởi lẽ phần di sản của ông V được giao toàn bộ cho ông Đ1 do hết thời hiệu thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ1 thống nhất nguồn gốc hai thửa đất số 582 và 661 là di sản của cụ V và cụ H1 chết để lại và thống nhất giao các kỷ phần thừa kế cho nguyên đơn Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị C mỗi kỷ phần thừa kế theo như quyết định bản án sơ thẩm là: 14,28 m² đất ONT (T); 40,82m² đất CLN (Q) và 235,48 m² đất LUC (L), nhưng không đồng ý giao giá trị bằng tiền, với lý do: Theo ông Đ1 Tòa án sơ thẩm chia đất thì các nguyên đơn phải nhận đất, còn buộc ông giao giá trị bằng tiền cho mỗi người là 484.908.000 đồng thì ông không có khả năng. Xét, yêu cầu này của ông Đ1 không được bà Đ, bà N và bà C đồng ý; đồng thời mỗi kỷ phần thừa kế có các loại đất bao gồm đất ở, đất trồng cây lâu năm, đất lúa nên việc giao đất trên thực tế là khó thực hiện và không đủ diện tích tách thửa theo Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh T.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Đ1.

[3] Cấp sơ thẩm có vi phạm về tố tụng như sau:

Đưa thiếu người tham gia tố tụng: Do bà Trần Thị T6, sinh năm 1940 – mất năm 1988 là sau thời điểm mở thừa kế của cụ V nên cần đưa chồng bà T6 là ông Phạm Văn B1, sinh năm 1938; địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Đối với bà Trần Thị K (T7), sinh năm 1939 – mất ngày 09/9/2010 là sau thời điểm mở thừa kế của cụ V và cụ H1 nên cần đưa chồng bà K (T7) tham gia tố tụng nhưng các đương sự cùng khai thống nhất là chồng bà K đã chết vào khoảng năm 1975-1976 và không xác định được thông tin đầy đủ về họ tên, năm sinh, địa chỉ cũng như giấy chứng tử nên không cung cấp được cho Tòa án.

Việc đưa thiếu chồng bà T6 và K (T7) tham gia tố tụng như trên là có thiếu sót, Tòa án cấp phúc thẩm đã khắc phục đưa chồng bà T6 tham gia tố tụng, đồng thời suất thừa kế của hai bà được tạm giao cho ông Đ1 quản lý do các con của hai bà không yêu cầu, nên quyền và lợi ích hợp pháp của những người trong hàng thừa kế của bà T6 và K (T) vẫn được đảm bảo. Nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không cần thiết phải hủy án sơ thẩm vì các vi phạm tố tụng nêu trên. Tuy vậy, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm khi giải quyết các vụ án khác.

[4] Về án phí:

Theo nội dung đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ1 yêu cầu được xem xét lại phần án phí sơ thẩm buộc ông phải chịu là 24.545.400 đồng. Xét, ông Đ1 - sinh năm 1950, là người cao tuổi nên được xét miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí của ông Đ1.

Ông Đ1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, bà Trần Thị N1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Do rút yêu cầu kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm nên: Chị Nguyễn Thị Bạch T2, anh Trần Ngọc S, chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị P, anh Phạm Ngọc T1 mỗi người chịu 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Xét ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử về phần miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đ1, nên được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 5; khoản 5 Điều 26; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 289; khoản 2, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660, 688 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Văn Đ1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 181/2024/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của các đương sự: Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Bạch T2, Trần Thị N1, Phạm Thị P, Phạm Thị T, Phạm Ngọc T1 và Trần Ngọc S.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chia cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C mỗi người một kỷ phần thừa kế là 14,28 m² đất ONT (T); 40,82m² đất CLN (Q) và 235,48 m² đất LUC (L). Được nhận bằng giá trị mỗi kỷ phần là 484.908.000 đồng (bốn trăm tám mươi bốn triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng).

Tạm giao ông Trần Văn Đ1 quản lý các kỷ phần thừa kế của bà Trần Thị N1, bà Trần Thị T6 (người thừa kế là Phạm Văn B1, Trần Ngọc S, Phạm Thị P, Phạm Thị T, Phạm Ngọc T1), bà Trần Thị K (tên gọi khác: T7 – có người thừa kế là Nguyễn Thị Bạch T2) mỗi kỷ phần thừa kế là 14,28 m² đất ONT (T); 40,82m² đất CLN (Q) và 235,48 m² đất LUC (L).

Ông Trần Văn Đ1 được quyền sử dụng diện tích đất là di sản của cụ V, phần đất trong hộ của ông Đ1, kỷ phần thừa kế của ông Đ1 và diện tích đất 03 kỷ phần thừa kế của bà Đ, bà C, bà N là 157,16 m² đất ONT (T); 448,66m² đất CLN (Q) và 2590,36 m² đất LUC (L). Tại các thửa 661 (Thửa cũ 874) và thửa 582, cùng tờ bản đồ số 07 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00170 ngày 25/12/1997 cấp cho hộ ông Trần Văn Đ1.

Ông Trần Văn Đ1 có nghĩa vụ giao lại cho Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C mỗi người giá trị 01 kỷ phần thừa kế là 484.908.000 đồng (bốn trăm tám mươi bốn triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu ông Trần Văn Đ1 chậm thi hành khoản tiền nêu trên thì ông Đ1 còn phải nộp khoản tiền lãi chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả cho đến khi hoàn tất số nợ.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Trần Văn Đ1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Chị Nguyễn Thị Bạch T2 chịu 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm số 0000884 ngày 18/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, chị T2 được hoàn lại số tiền chênh lệch là 150.000 đồng.

Anh Trần Ngọc S chịu 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm số 0000886 ngày 18/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, anh S được hoàn lại số tiền chênh lệch là 150.000 đồng.

Chị Phạm Thị T chịu 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm số 0000885 ngày 18/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, chị T được hoàn lại số tiền chênh lệch là 150.000 đồng.

Chị Phạm Thị P chịu 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm số 0000891 ngày 19/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, chị P được hoàn lại số tiền chênh lệch là 150.000 đồng.

Anh Phạm Ngọc T1 chịu 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm số 0000892 ngày 19/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, anh T1 được hoàn lại số tiền chênh lệch là 150.000 đồng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố G;
- CC THADS thành phố G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Minh Nguyệt

